

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 06/7/2018

V/v: Ly hôn giữa chị N và anh T

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN**

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

*** Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:** Ông Bùi Tư Duy

*** Các Hội thẩm nhân dân:**

1. Ông Nguyễn Quốc Sửu

2. Ông Nguyễn Lâm Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện VKSND huyện T tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dương Quỳnh
- Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 49/2018/TLST - HNGĐ ngày 07 tháng 03 năm 2018 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2018/QĐST- HNGĐ ngày 28/5/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 36/2018/QĐST-HNGĐ ngày 19/6/2018 giữa:

1. Nguyên đơn: chị Trần Thị Mi N, sinh năm 1995; nơi cư trú: thôn Đoàn Kết 2, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt)

2. Bị đơn: anh Nguyễn Quốc T, sinh năm 1994; nơi cư trú: thôn C, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn đề ngày 07/3/2018 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Trần Thị Mi N trình bày:

Chị kết hôn với anh Nguyễn Quốc T ngày 27 tháng 5 năm 2014, trước khi kết hôn hai bên đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn chị và anh T về chung sống với nhau ngay tại phố TH, thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang, vợ chồng sinh sống được khoảng 1 tháng thì về sinh sống tại thôn Đoàn Kết 2, xã N, huyện T. Buổi đầu vợ

chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến tháng 02/2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T ham chơi, không chăm lo làm ăn. Anh T nhiều lần bỏ nhà đi khoảng 10-15 ngày rồi lại về. Chị và gia đình đã khuyên bảo anh T nhiều lần nhưng anh T không nghe. Tháng 01/2018, do vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng nên anh T về nhà bố đẻ tại thôn C, xã N, huyện T sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T.

Về con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống đã sinh được 01 con chung là: Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/9/2014, hiện đang do chị nuôi dưỡng. Ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục nuôi dưỡng con chung. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp, ruộng canh tác: chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, chị N có mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu trên.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2018, bị đơn là anh Nguyễn Quốc T trình bày: Anh nhất trí với trình bày của chị N về ngày tháng kết hôn, điều kiện kết hôn, quá trình chung sống và con chung. Trong quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống. Tháng 02/2018, do mâu thuẫn trầm trọng nên anh về ở cùng bố đẻ của anh tại thôn C, xã N, huyện T, vợ chồng đã ly thân từ đó cho đến nay. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, không thể tiếp tục chung sống nên anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: Trong thời gian vợ chồng chung sống đã sinh được 01 con chung là: Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/9/2014, hiện đang do chị N nuôi dưỡng. Ly hôn, anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung. Anh không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh.

Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng, ruộng canh tác: anh không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, anh T vắng mặt.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị HĐXX, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị Mi N được ly hôn anh Nguyễn Quốc T.

Về con chung: Giao cho chị N tiếp tục nuôi con Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/9/2014. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Án phí sơ thẩm: Chị N phải chịu án phí sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Anh Nguyễn Quốc T là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt anh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị Mi N kết hôn với anh Nguyễn Quốc T ngày 27/5/2014, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn NN, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn, hai bên đã được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, chị N và anh T về chung sống với nhau ngay. Tình cảm vợ chồng ban đầu hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm sống và không bảo ban nhau làm ăn được. Tháng 01/2018, do mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên anh T bỏ về nhà bố đẻ tại thôn C, xã N, huyện T sinh sống. Vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Nay chị N xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng không thể đoàn tụ được nên chị xin được ly hôn với anh T. Anh T cũng thừa nhận vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02/2018, nay anh T đồng ý ly hôn với chị N. Mặt khác, tại biên bản xác minh của Tòa án thì chính quyền địa phương xác định vợ chồng chị N, anh T có xảy ra mâu thuẫn, có thời gian sống ly thân từ tháng 01/2018, khi vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã được hai bên gia đình cũng như chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành. Xét thấy, cuộc sống chung của chị N và anh T đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy cần xử cho chị N được ly hôn với anh T là phù hợp với quy định Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị N, anh T có 01 con chung tên là: Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/9/2014. Nay chị N và anh T đều có nguyện vọng được nuôi con. Xét thấy kể từ khi chị N, anh T ly thân đến nay, chị N là người trực tiếp nuôi con và hiện chị N đang bán hàng có thu nhập ổn định, đủ điều kiện để nuôi con, còn anh T qua xác minh địa phương và gia đình anh T đều xác nhận anh T không có công việc và thu nhập ổn định. Để đảm bảo về mọi mặt của con khi giải quyết ly hôn cần giao cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp với điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình

[4]. Về tài sản chung, tài sản riêng, nghĩa vụ chung về tài sản, công sức đóng góp ruộng canh tác: chị N, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5]. Về án phí: chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 28; khoản 4 Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy ban thường vụ Quốc Hội Xứ:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Trần Thị Mi N và anh Nguyễn Quốc T.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Bảo A, sinh ngày 26/9/2014 cho chị Trần Thị Mi N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Nguyễn Quốc T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Án phí: Chị Trần Thị Mi N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số AA/2017/0001848 ngày 07 tháng 3 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bi đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết công khai bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS Tân Yên;
- UBND thị trấn NN;
- Các đương sự;
- Lưu hs,vt.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Tư Duy

